

Bản án số: 332/2023/DS-PT

Ngày: 04- 7- 2023

V/v tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Lệ;

Ông Nguyễn Tất Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tuyền - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2023, về “ *Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7425/2023/QĐPT-DS ngày 23/6/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn P, sinh năm 1962 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Lã Viết N - Công ty Luật TNHH MTV N - Có mặt;

Địa chỉ: quận N, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn:

- Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1948 -Vắng mặt;

-Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1950 - Vắng mặt;

Cùng cư trú tại địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Đỗ Thị M: Luật sư Nguyễn K T – Công ty luật TNHH C, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà nội; Địa chỉ: phường T, quận Nam T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T; địa chỉ: Đường Đ, thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Viễn – Phó Chủ tịch UBND huyện T. Vắng mặt, xin xét xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị U, sinh năm 1951 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Bà Trần Thị T - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Ông Lê Văn D, sinh năm 1962 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Bà Lê Thị D, sinh năm 1963 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn, xã Ngũ Lão, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Ông Lê Văn D2, sinh năm 1965 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Ông Lê Văn H, sinh năm 1948 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Ông Lê Văn N, sinh năm 1958 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Bà Lê Thị Han; sinh năm 1956 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Ông Trần Văn B- **sinh năm** - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 5, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1959 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Bà Đỗ Thị M; sinh năm 1955 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1958 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

- Bà Vũ Thị C, sinh năm 1951; (đã chết).

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Người kế thừa quyền và lợi ích hợp pháp của bà C: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1979 – Vắng mặt;

- Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1981 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Anh Lưu Văn B (có kháng cáo), sinh năm 1982 - Có mặt;

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh B: Luật sư Nguyễn K T - Công ty TNHH luật C - Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội - Có mặt.

- Chị Trần Thị B - sinh năm 1988- Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1978 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

-Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1979 – Có mặt;

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và tại bản tự khai, nguyên đơn là ông Đỗ Văn P trình bày:

Cụ Đỗ Văn C, sinh năm 1922, chết năm 2018 và cụ Lê Thị B, sinh năm 1921, chết năm 2017 có chung với nhau 6 người con:

1. Đỗ Văn C.
2. Đỗ Thị M.
3. Đỗ Thị Đ.
4. Đỗ Thị M.
5. Đỗ Văn K.
6. Đỗ Văn P.

Ngoài ra không có con chung, con riêng nào khác.

Khi còn sống cụ C cụ B có chung với nhau khối tài sản sau:

1. Diện tích 496m² đất tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 tại thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00212QSDĐ/HP-TN-TT do UBND huyện T cấp cho hộ cụ Đỗ Văn C ngày 21/10/2004. Hiện do bà Đỗ Thị M và con trai đang quản lý, sử dụng. Trên diện tích đất này: Một nửa phần đất có 2 nhà đã cũ hiện không còn giá trị sử dụng. Trước đây, cụ C, cụ B cùng các con ở trên diện tích đất này đến năm 2000 thì ra ở chỗ khác. Ông P ở trên đất cùng bố mẹ đến năm 1993 thì lấy vợ và đi ở nơi khác. Còn một nửa phần đất còn lại, hiện con trai bà M là anh Lưu Văn B cùng vợ là chị Trần Thị B xây dựng các công trình trên đất.

Đối với đơn chuyển nhượng đất, ngày 19/12/2016 có nội dung cụ C, cụ B để lại diện tích đất này cho bà M, ông P cho rằng không phải là chữ ký, không phải là điểm chỉ của cụ C, cụ B và đề nghị trưng cầu giám định chữ ký, điểm chỉ của các cụ.

2. Quyền sử dụng diện tích 278,7m² đất tại thửa 1206 tờ bản đồ số 1 tại địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện T hiện gia đình ông Đỗ Văn C đang quản lý, sử dụng, nguồn gốc đất do tổ tiên, ông bà để lại.

Khi chết các cụ C, cụ B không để lại di chúc và không có tranh chấp về nghĩa vụ chôn cất, phúng viếng.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị chia di sản thừa kế là diện tích 496m² đất tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 tại thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng và diện tích 278,7m² đất tại thửa 1206 tờ bản đồ số 1 tại địa chỉ thôn 1, xã T, huyện T hiện gia đình ông Đỗ Văn C đang quản lý, sử dụng. Đối với 2 căn nhà của bố mẹ để lại xây trên một phần diện tích đất 496m² đất tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 hiện do đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu chia.

Ngày 28/6/2021, nguyên đơn là ông P bổ sung yêu cầu khởi kiện: Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H/01035 do UBND huyện T cấp ngày 10/12/2007 cho vợ chồng ông Đỗ Văn C và bà Vũ Thị C.

Ngày 06/7/2022, nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung: Yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích 278,7m² đất tại thửa 1206 tờ bản đồ số 1 tại địa chỉ thôn 1, xã T, huyện T hiện ông Đỗ Văn C đang quản lý, sử dụng và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C, bà C.

Bị đơn ông Đỗ Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị C (vợ ông C) cùng trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về họ tên, năm sinh, năm mất, các hàng thừa kế của cụ B, cụ C. Đối với phần diện tích hơn 400m² hiện anh Lưu Văn B là con bà M đang ở có nguồn gốc là của cụ B, cụ C. Khi cụ B, cụ C còn sống đã làm giấy viết tay cho bà M diện tích đất này. Các căn nhà đã cũ trên đất đều là tài sản của bố mẹ để lại, còn một phần là do vợ chồng anh B xây dựng lên. Giấy tờ về việc bố mẹ ông cho bà M đất thì sau này mới được bà M thông báo. Ông C không được lưu giữ nên ông C không đồng ý chia di sản thừa kế đối với phần diện tích đất này. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ông C trình bày ý kiến vì bà M có công chăm sóc bố mẹ nhiều hơn nên ông C nhường lại phần diện tích được hưởng thừa kế cho bà M nếu phải chia thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 16/2/2022 (âm lịch), bà Vũ Thị C đã chết.

Bị đơn là bà Đỗ Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị M cùng trình bày:

Đối với diện tích hơn 400m² đất có nguồn gốc là của bố mẹ bà tức cụ C, cụ B để lại. Bà M ở với bố mẹ trên diện tích đất này từ khi sinh ra, lớn lên, đến khi kết hôn và sau khi cụ C, cụ B chết; bà M vẫn ở trên diện tích đất này. Còn các anh chị em xây dựng gia đình ra ở riêng và có chỗ ở ổn định. Trong quá trình sử dụng, bà

M đã tu bổ, cải tạo nhiều. Trước đây là diện tích ruộng cây lúa, bà M và mẹ cùng mọi người trong gia đình đã gánh đất vạt lên vườn và làm nhà ở. Khi còn sống cụ C, cụ B đã cho bà M. Các cụ cũng đã ký vào giấy cho đất, có ông Đỗ Văn V là hàng xóm chứng kiến. Bà M cũng có công chăm sóc bố mẹ nên diện tích đất này là của bà. Bà M không đồng ý chia thừa kế. Mặt khác, ông P khi bố mẹ chết không chịu tang, không thăm nom nên không được quyền chia thừa kế. Bà M thống nhất với lời trình bày của bà M, diện tích đất hơn 400m² bố mẹ đã cho bà M, còn nếu được chia thừa kế thì bà M nhường lại phần di sản được hưởng cho bà M vì có công chăm sóc bố mẹ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Đỗ Văn K trình bày: Nhất trí với lời khai của ông P và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế diện tích 496m² đất tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 tại thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng là di sản của bố mẹ để lại. Phần di sản của ông K được hưởng đề nghị Tòa án gộp chung vào phần diện tích đất của ông P. Quyền lợi của ông K, ông P thì hai bên tự giải quyết với nhau.

- Anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Anh T là con đẻ của ông C, bà C, chị H là vợ anh T. Hiện vợ chồng anh chị đang sinh sống cùng với ông C, bà C trên diện tích 278,7m² đất. Tất cả nhà cửa trên đất đều là của bố mẹ anh chị xây dựng, anh chị không đồng ý chia di sản thừa kế.

- Bà Đỗ Thị Đ trình bày: Bà đồng ý chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại và đề nghị chia cho 6 người con theo pháp luật.

- Bà Lê Thị U trình bày: Bà U là em con chú của cụ B. Hiện đang ở nhờ nhà của cụ B khoảng 6, 7 năm nay trên diện tích hơn 400m² đất. Bà U không có công sức đóng góp, tôn tạo gì trên đất. Bà U chỉ ở nhờ, không xây dựng thêm gì. Vì nhà của bà U chật nên phải đi ở nhờ nhà bà M. Bà U được biết nguồn gốc đất là của Cụ C, cụ B. Bà M có công chăm sóc bố mẹ và tôn tạo đất nên khi còn sống, cụ C có nói cho bà M đất này. Các cụ nói vào thời gian nào thì bà U không nhớ, cũng không nhớ có ai chứng kiến không.

- Anh Lưu Văn B, chị Trần Thị B (con bà M) trình bày: Các công trình xây dựng trên diện tích hơn 400m² đất tại thôn 1, xã T, huyện T gồm 1 nhà xây, khu công trình phụ, sân công là của vợ chồng anh B xây được bà M đồng ý. Nếu bà M được giao phần diện tích đất này, bà M và anh B, chị Bích tự thỏa thuận việc các công trình xây dựng trên đất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Lê Văn D trình bày: Diện tích đất ông C đang sử dụng là đất thờ cúng do tổ tiên để lại, ông C là con trưởng nên đã làm nhà thờ cúng trên đất. Còn diện tích đất bà M đang sử dụng là của cụ C và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Do không liên quan gì đến vụ án và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng.

- Ông Lê Văn H trình bày: Nguồn gốc diện tích 499m² thuộc thửa 1214, tờ bản đồ số 01 tại thôn 1, xã Thùy Triều, huyện T, thành phố Hải Phòng là của cụ C, cụ

B, các cụ chết chưa chia cho ai nên đề nghị chia theo quy định. Ông H cũng xác định ông không có quyền lợi gì liên quan đến diện tích đất này.

Người làm chứng ông Đỗ Văn V trình bày: Cụ C, cụ B chết đi có để lại tài sản là diện tích hơn 200m² mà gia đình ông C đang ở và một đám đất hơn 400m² do bà M đang quản lý, sử dụng. Trước đây, khi cụ C còn sống thì ông V cũng được nghe nói là bà M có công chăm sóc cụ nên sẽ để lại diện tích đất 01 sào ở thôn 1 cho bà M. Không được nghe cụ B nói gì về việc cho đất. Ông V có ký vào đơn chuyển nhượng đất ngày 19/12/2016. Ông V lý giải việc ký vào đơn như sau: Sau khi cụ C chết được một thời gian bà M có đem tờ giấy đơn chuyển nhượng đất mà ông V đã được xem tại tòa án. Bà M có bảo ông V ký vào giấy này, vì nề tình là họ hàng và bà M có công chăm nom bố mẹ nhiều nên ông V đã ký vào tờ giấy đó. Ông V không trực tiếp chứng kiến cụ C cụ B tuyên bố lập văn bản cho bà M đất, cũng không trực tiếp chứng kiến việc cụ C cụ B ký, điểm chỉ vào giấy. Khi ông V ký thì chữ kí và điểm chỉ đã có sẵn.

Các tài liệu do Tòa án thu thập:

1. Biên bản xác minh ngày 18/6/2021 tại UBND xã T thể hiện nguồn gốc đất như sau: Đối với diện tích đất 496m² tại tờ bản đồ số 01 thửa 1214 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận cho hộ cụ Đỗ Văn C: Theo sổ đăng ký ruộng đất năm 1989 tại trang 2 thể hiện thửa 1214 tờ bản đồ số 01 diện tích 316m² tên cụ Đỗ Văn C. Tại bản đồ giải thửa năm 1985, tờ bản đồ số 01 tại vị trí gia đình cụ C thửa 1214 có diện tích là 318m².

2. Biên bản xác minh ngày 28/5/2021 tại UBND xã T về hộ gia đình cụ C năm 2004 thể hiện:

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang hộ cụ Đỗ Văn C do UBND huyện T cấp ngày 21/10/2004 được quyền sử dụng 496m² tại xóm 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng bao gồm: 200m² đất ở và 296m² đất vườn. Trong sổ quản lý nhân khẩu còn lưu trữ tại địa phương thể hiện thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 cho hộ cụ C thì hộ cụ C gồm: Bà Đỗ Thị M, anh Đỗ Văn Hải, anh Lưu Văn Tuyên, anh Lưu Văn B, bà Đỗ Thị Nguyên, cụ Đỗ Văn C và cụ Lê Thị B.

3. Kết quả xem xét thẩm định ngày 01/6/2021 và ngày 14/6/2022 thể hiện:

Trên diện tích 496m², đo hiện trạng là 499m² tại thửa đất 1214, tờ bản đồ số 01 hiện trên đất có 01 nhà ba gian, cửa gỗ tạp, nền đất, ngói xi măng xây dựng năm 1981, không còn giá trị sử dụng; 01 nhà 2 gian lợp ngói xi măng xây năm 1990. Trên đất có 1 bờ tường bao xây móng đá đờ, phần diện tích đất và nhà hiện do bà Lê Thị U đang ở nhờ. Phần còn lại là do con trai bà M đang quản lý, sử dụng, tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà thờ, thụt mái bằng, công trình phụ, 01 lán tôn sau nhà, 01 nhà bếp mái bằng, 01 sân lát nền gạch men, 01 tường bao cạnh đường, cổng trụ.

Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, cán bộ địa chính cung cấp thông tin: Phần diện tích 496m² diện tích hiện trạng dư ra so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

là do sai số đo đạc, về hình thể, mốc giới đất vẫn giữ nguyên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và không tranh chấp với các hộ giáp ranh.

4. Kết luận trưng cầu giám định số 175/KLGĐ ngày 8/10/2021 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố Hải Phòng thể hiện:

Không đủ cơ sở để đánh giá, kết luận về chữ ký “Đỗ Quang Chu”, và điểm chỉ dấu vân tay ngón trỏ phải của cụ Lê Thị B.

Tại Bản án sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định:

Căn cứ các Khoản 5 Điều 26, Khoản 4 Điều 34, Điều 227, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích 278,7m² đất tại thửa 1206 tờ bản đồ số 1 tại địa chỉ thôn 1, xã T, huyện T hiện do ông Đỗ Văn C đang quản lý, sử dụng và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H/01035 do UBND huyện T cấp ngày 10/12/2007 cho vợ chồng ông Đỗ Văn C và bà Vũ Thị C.

2. Xác định diện tích 499m² đất tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 tại thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng là di sản của cụ Đỗ Văn C, cụ Lê Thị B để lại, chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật như sau:

- Giao cho bà Đỗ Thị M được quyền sử dụng diện tích 285,12m² đất tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 địa chỉ Thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng và quyền sở hữu tài sản trên thửa đất bao gồm: 01 căn nhà thờ thụt cấp bốn mái bằng, công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh), sân và lán tôn, nhà bếp, tường bao, cổng trụ, cây cối; trên đất có một phần căn nhà cấp 4 đã cũ theo các mốc giới 16b-10a-11-12-13-14-15-16-16a-16b, vị trí, kích thước diện tích đất (có sơ đồ kèm theo). Bà Đỗ Thị M và anh Lưu Văn B, chị Trần Thị B tự thỏa thuận thanh toán cho nhau về giá trị các công trình xây dựng trên đất.

- Giao cho bà Đỗ Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 71,28m² đất tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 tại thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng trên đất có một phần tường bao, cây cối, 01 phần căn nhà cấp bốn đã cũ, không còn giá trị sử dụng theo các mốc giới 16b-16c-9a-10-10a-16b, vị trí, kích thước diện tích đất (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Đỗ Văn P, ông Đỗ Văn K được quyền sử dụng diện tích đất 142,56 m² (trong đó, ông Đỗ Văn P, ông Đỗ Văn K mỗi người được quyền sử dụng 71,28m²) tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 tại thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng, trên đất có phần tường bao, một phần căn nhà cấp 4 và 1 căn nhà cấp bốn

diện tích 25,2 m² theo các mốc giới 1-2-3-4-5-6-7-8-9-9a-16c-1 vị trí, kích thước diện tích đất (có sơ đồ kèm theo).

2. Anh Lưu Văn B, chị Trần Thị B, bà Lê Thị U có nghĩa vụ giao lại diện tích 499m² đất tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 tại thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng cho ông Đỗ Văn P, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Văn K quản lý, sử dụng.

Đối với 2 căn nhà cấp bốn đã cũ, không còn giá trị sử dụng trên diện tích 499m² đất tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 tại thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng, ông Đỗ Văn P, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Văn K có nghĩa vụ tự phá dỡ để sử dụng đúng diện tích đất được giao.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án. Bị đơn là bà Đỗ Thị M có nghĩa vụ giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00212QSDĐ/HP-TN-TT do UBND huyện T đã cấp ngày 21/10/2004 cho hộ cụ Đỗ Văn C tại thửa 1214 tờ bản đồ số 01 tại xóm 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng cho cơ quan có thẩm quyền để các đương sự làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/8/2022, bà Lê Thị U và anh Lưu Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị U được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Anh B trình bày bà U là người ở nhờ, anh B biết bà U nhận được giấy triệu tập, nhưng do tuổi già nên không tham gia phiên tòa được. Anh B giữ nguyên kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bà U đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng không tham gia phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 296, Khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm với kháng cáo của bà Út.

Về kháng cáo của anh B, trên cơ sở đánh giá các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự, Viện kiểm sát nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và chia thừa kế đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham dự phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Khoản 5 Điều 26, Khoản 3 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm là đúng.

[1.2]. Về thời hiệu chia thừa kế: Cụ Đỗ Văn C, chết năm 2018 và cụ Lê Thị B, chết năm 2017. Ngày 12/10/2020, nguyên đơn đã có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C, cụ B để lại tại Tòa án nhân dân huyện T. Căn cứ Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xác định yêu cầu khởi kiện còn thời hiệu là đúng quy định.

[1.3]. Ngày 06/7/2022, nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung: Yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích 278,7m² đất tại thửa 1206 tờ bản đồ số 1 tại địa chỉ thôn 1, xã T, huyện T hiện do ông Đỗ Văn C đang quản lý, sử dụng và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C, bà C. Xét thấy, việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không bị ép buộc nên theo Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự, HĐXX sơ thẩm đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định.

[1.4]. Xét đơn kháng cáo của các các bên:

Bà Đỗ Thị M, Đỗ Thị M và ông Đỗ Văn C có mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/7/2022, nên đơn kháng cáo của bà M, bà M và ông C đề ngày 22/8/2023 là quá hạn 15 ngày và đã không được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bà Lê Thị U và anh Lưu Văn B vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, bà U và anh B nhận được bản án ngày 17/8/2023, do đó, đơn kháng cáo của bà Lê Thị U và anh Lưu Văn B đề ngày 22/8/2023 là đảm bảo thời hạn, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, anh B trình bày bà U là người ở nhờ không có đóng góp gì. Những lần Tòa án triệu tập bà U đã nhận được nhưng do tuổi già, nên bà U không đến tham gia phiên tòa. Xét bà Lê Thị U đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, đình chỉ xét xử phúc thẩm với kháng cáo của bà Út.

[1.5]. Về việc xét xử vắng mặt một số đương sự: Các đương sự khác đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, không có kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

Anh Lưu Văn B đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, HĐXX phúc thẩm nhận định:

[2.1] Xác định nguồn gốc đất tranh chấp và di sản thừa kế:

Căn cứ biên bản xác minh ngày 18/6/2021 tại UBND xã T thể hiện nguồn gốc đất theo sổ đăng ký ruộng đất năm 1989 tại trang 2 thể hiện thửa 1214 tờ bản đồ số 01 diện tích 316m² tên chủ sử dụng là cụ Đỗ Văn C. Theo bản đồ giải thửa năm 1985, tại tờ bản đồ số 01, tại vị trí gia đình cụ Đỗ Văn C, thửa 1214, diện tích 318m². Năm 2001, cụ C có đơn đăng ký quyền sử dụng đất, đến năm 2004 thì hộ cụ C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quyền sử dụng 496m² đất tại xóm 1 xã T. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ Lê Thị B, cụ Đỗ Văn C. Do đó, Tòa sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng cụ B, cụ C là có căn cứ.

Trên diện tích đất tranh chấp có một số công trình xây dựng là của anh B, chị Bích, còn lại là 2 căn nhà cũ do cụ B, cụ C xây dựng hiện bà U đang ở nhờ, 2 căn nhà đã cũ hiện không còn giá trị sử dụng và các đồng thừa kế cũng xác nhận điều này. Do vậy, xác định di sản của cụ B, cụ C để lại là diện tích 496m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ cụ C.

Diện tích đất tranh chấp đo theo thực trạng là 499m², vẫn giữ nguyên hình thể, mốc giới so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện không có tranh chấp gì với các hộ xung quanh, diện tích đất dư ra so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3m² là do sai số đo đạc. Hiện bà Lê Thị U và vợ chồng anh B, chị Bích đang quản lý, sử dụng.

[2.2]. Xét 02 đơn chuyển nhượng đất của cụ C và cụ B cho bà M:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà M nộp cho Tòa án 02 đơn chuyển nhượng đất, 01 đơn là bản photo đề ngày 18/10/2016 bằng chữ viết tay có chữ ký và chữ viết “Đỗ Quang C”, mặt sau có chữ viết, chữ ký “Đỗ Văn C”, Đỗ Thị M, Đỗ Thị Đ; và 01 đơn chuyển nhượng đất đề ngày 19/12/2016 có chữ ký “Chu”, có chữ ký người làm chứng Đỗ Văn V, điểm chỉ ngón trỏ phải của cụ Lê Thị B, cả 02 đơn đều có nội dung: Cụ C, cụ B có 01 sào đất tại thôn 1, làng T, xã T, huyện T có vị trí giáp ranh tứ cận, các cụ có 6 người con nhưng không trông được bố mẹ nên nhờ con gái lớn tận tình chăm sóc nên để lại sào đất cho con gái lớn Đỗ Thị M được quyền sử dụng đất lâu dài, mãi mãi.

- Về hình thức các giấy chuyển nhượng trên lập thành văn bản, tuy nhiên không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, của chính quyền địa phương; không được công chứng, chứng thực, chưa đăng ký việc chuyển nhượng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, hình thức của 02 đơn chuyển nhượng này không tuân theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 167 Luật đất đai 2013.

- Về nội dung: Về tiêu đề ghi giấy chuyển nhượng nhưng nội dung lại là cho con gái lớn là bà M đất, trong đơn không ghi rõ diện tích đất chuyển nhượng, không có giá chuyển nhượng, không xác định chính xác vị trí đất chuyển nhượng. Bên cạnh đó, nguyên đơn, và ông K cho rằng chữ ký và dấu điểm chính trong 02 tờ đơn trên không phải là chữ ký, điểm chỉ của cụ C, cụ B, còn bà M cho rằng đúng là chữ ký của cụ C và điểm chỉ của cụ B. Theo kết luận giám định của cơ quan Công an thành phố Hải Phòng không đủ cơ sở để kết luận chữ ký, điểm chỉ của cụ C, cụ B. Người làm chứng là ông Đỗ Văn V trình bày không trực tiếp chứng kiến cụ C, cụ B ký hay điểm chỉ vào đơn, khi ông V ký thì đã có chữ ký, điểm chỉ của các cụ. Ông V cũng không được chứng kiến các cụ cho bà M đất.

Như vậy, xét cả về hình thức và nội dung thì các đơn chuyển nhượng đất trên chưa tuân theo đúng quy định pháp luật, cũng không có cơ sở khẳng định đúng là chữ ký của cụ C và điểm chỉ của cụ B ở 2 đơn chuyển nhượng đất trên nên không có căn cứ chấp nhận đơn chuyển nhượng đất do bà M cung cấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận việc bà M, bà M trình bày khi còn sống bố mẹ đã cho bà M diện tích đất trên, là có căn cứ.

[2.3] Chia di sản thừa kế:

- Xác định di sản thừa kế: Theo các phân tích tại mục [2.2], xác định diện tích đất thừa số 1214, tờ bản đồ 01 tại thôn 1, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng là di sản thừa kế của cụ B và cụ C là có căn cứ.

Cụ B, cụ C khi chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của hai cụ để lại cũng chưa được phân chia, nên xác định di sản của cụ B, cụ C để lại là diện tích 499m² đất và được chia theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Xác định hàng thừa kế: Cụ Đỗ Văn C và cụ Lê Thị B có chung với nhau 6 người con: Đỗ Văn C, Đỗ Thị M, Đỗ Thị Đ, Đỗ Thị M, Đỗ Văn K, Đỗ Văn P. Ngoài ra không có con chung, con riêng nào khác. Nên căn cứ Điều 651 Bộ Luật dân sự năm 2015 xác định các hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Đỗ Văn C và cụ Lê Thị B là: ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Văn K, ông Đỗ Văn P.

- Phương pháp chia:

Theo kết quả định giá tài sản thì giá đất giao dịch trên thị trường là 7.000.000/m². Di sản của hai cụ để lại là 499m² x 7.000.000đ = 3.493.000.000đ. Đối với 2 căn nhà 2 gian của cụ B, cụ C xây trên đất hiện đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên không xem xét.

Bà Đỗ Thị M ở trên diện tích đất tranh chấp từ lúc sinh ra đến khi bố mẹ chết đi, có công sức nhiều hơn so với các đồng thừa kế khác về sự tôn tạo, giữ gìn, trông nom đất, sự gần gũi chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tính cho bà M thêm 1 suất thừa kế là hợp lý. Anh B, chị Bích mới ở trên diện tích đất tranh chấp từ năm 2017, sau khi bà M đã tôn tạo lên diện tích đất như hiện nay nên không tính công sức trông nom, tôn tạo đất cho anh B, chị Bích. Bà U ở trên

một phần diện tích đất tranh chấp nhưng bà U trình bày bà chỉ ở nhờ, không sửa chữa, coi nói cũng không đóng góp công sức tôn tạo gì nên không tính công sức tôn tạo, trông nom đất cho bà Út.

Di sản của hai cụ để lại là $499m^2$ đã được chia như sau: $499m^2 : 7 = 71,28m^2$.

- Bà Đỗ Thị M được hưởng: $71,28m^2 \times 2 = 142,56m^2$.

- Ông Đỗ Văn P được hưởng $71,28m^2$.

- Ông Đỗ Văn K được hưởng $71,28m^2$.

- Bà Đỗ Thị M được hưởng $71,28m^2$.

- Bà Đỗ Thị Đ được hưởng $71,28m^2$.

- Ông Đỗ Văn C được hưởng $71,28m^2$.

Bà M, ông C trình bày nhường lại phần di sản được hưởng cho bà M, ông K nhận chung phần diện tích đất với ông P, như vậy:

Bà M được hưởng: $142,56m^2 + 71,28m^2 + 71,28m^2 = 285,12m^2$.

Ông P, ông K cùng được hưởng $71,28m^2 \times 2 = 142,56m^2$.

Bà Đ được hưởng: $71,28m^2$.

- Cách chia: Trên diện tích đất tranh chấp hiện một phần do anh B, chị Bích đang sử dụng, trên đất có: 01 căn nhà thờ thụt cấp bốn mái bằng, công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh), sân và lán tôn, nhà bếp, tường bao, cổng trụ, cây cối; một phần do bà U đang sử dụng và trên diện tích đất có 2 căn nhà đã cũ hiện không còn giá trị sử dụng, 2 phần đất được ngăn cách nhau bởi tường gạch chỉ đỏ.

Để đảm bảo kết cấu vật kiến trúc, sự bền vững khối công trình, tránh lãng phí khi phải sửa đổi kết cấu và ổn định sinh hoạt cho các đương sự: cần chia cho bà M $285,12m^2$ trên phần diện tích đất hiện anh B chị Bích đang quản lý, sử dụng, chia cho bà Đ $71,28m^2$ phần diện tích bên cạnh phần diện tích chia cho bà M. Chia cho ông P, ông K $142,56m^2$ đất phía giáp phần đất chia cho bà Đ và giáp đường thôn. Trên phần diện tích chia cho bà M, bà Đ, ông P, ông K có 2 căn nhà của các cụ đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên không xem xét, giải quyết. Ngoài ra còn có tường bao xung quanh đất, cây cối của cụ B, cụ C nhưng các đương sự đều đề nghị không xem xét, giải quyết. Bà Út, anh B, chị Bích có nghĩa vụ giao lại diện tích đất trên cho ông P, bà M, bà Đ, ông K.

Đối với các công trình xây dựng của anh B, chị Bích trên diện tích đất chia cho bà M bao gồm 01 căn nhà thờ thụt cấp bốn mái bằng, công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh), sân và lán tôn, nhà bếp, tường bao, cổng trụ, cây cối, tổng là: 386.670.000đ. Xét thấy, bà M đồng ý cho anh B chị Bích xây dựng công trình trên đất. Mặt khác, anh B chị Bích là con của bà M đều có ý kiến tự thỏa thuận với bà M việc thanh toán giá trị công trình xây dựng này và không yêu cầu tòa án giải quyết. Nên HĐXX sơ thẩm không xem xét, giải quyết là hợp lý.

Trên phần diện tích đất chia cho các đương sự có một phần diện tích của 02 căn nhà cấp bốn do cụ C, cụ B đã xây từ lâu, do các căn nhà đã cũ, hiện không còn

giá trị sử dụng, các đương sự không đề nghị xem xét đến giá trị của 2 căn nhà này. Các đương sự được giao đất có nghĩa vụ tự phá dỡ 2 căn nhà này để sử dụng đúng diện tích đất được giao. Như vậy, HĐXX sơ thẩm đã áp dụng cách chia và phương pháp chia đã phù hợp.

[2.4] Về án phí sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định:

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm Bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Văn K, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Văn C. Buộc ông Đỗ Văn P phải nộp 23.958.400đ án phí dân sự sơ thẩm cho phần di sản được hưởng là đúng pháp luật.

Về chi phí xem xét thẩm định và định giá: do nguyên đơn không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét là đúng.

[2.5] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo và các vấn đề khác.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, các nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là hợp pháp, có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người có kháng cáo là anh Lưu Văn B không xuất trình thêm tài liệu, tình tiết mới. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát, bác kháng cáo của anh B.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị U là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí.

Do kháng cáo không được chấp nhận, anh Lưu Văn B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm theo Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 296; Khoản 1, Khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm với kháng cáo của bà Lê Thị U.

2. Bác kháng cáo của anh Lưu Văn B; giữ nguyên toàn bộ Bản án sơ thẩm số 32/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

3. Án phí: anh Lưu Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh B đã nộp đủ tại biên lai số 0000714 ngày 09/9/2022 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị U.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến